

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)
QUÝ I/2015

Tháng 05 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.128.085.621.703	6.193.474.955.933
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	877.538.698.637	1.026.375.030.780
111 1. Tiền		395.364.626.527	409.025.836.792
112 2. Các khoản tương đương tiền		482.174.072.110	617.349.193.988
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.301.248.414	2.241.649.094
121 1. Đầu tư ngắn hạn		3.301.248.414	2.241.649.094
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.427.560.862.571	1.302.064.726.870
131 1. Phải thu khách hàng		1.002.735.713.245	951.739.376.545
132 2. Trả trước cho người bán		213.410.704.469	166.378.759.737
135 5. Các khoản phải thu khác		306.737.376.575	280.005.309.949
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(95.322.931.718)	(96.058.719.361)
140 IV. Hàng tồn kho	5	3.585.978.499.578	3.665.148.563.361
141 1. Hàng tồn kho		3.611.553.977.592	3.688.391.752.061
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(25.575.478.014)	(23.243.188.700)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		233.706.312.503	197.644.985.828
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		26.261.658.039	9.642.267.748
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		121.462.954.536	109.812.875.224
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	14.570.373.710	10.936.215.405
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	71.411.326.218	67.253.627.451
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.101.014.347.675	6.026.216.628.481
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.051.790.000	4.050.000.000
218 4. Phải thu dài hạn khác		4.051.790.000	4.050.000.000
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220 II. Tài sản cố định		3.675.654.406.919	3.613.299.173.870
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.818.550.501.377	2.872.140.523.798
222 - Nguyên giá		6.178.259.478.791	6.147.125.805.050
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.359.708.977.414)	(3.274.985.281.252)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	38.377.459.776	38.255.547.370
225 - Nguyên giá		53.637.272.780	53.601.261.750
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.259.813.004)	(15.345.714.380)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	110.159.683.510	110.995.796.662
228 - Nguyên giá		172.469.519.204	172.394.019.204
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(62.309.835.694)	(61.398.222.542)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	708.566.762.256	591.907.306.040
240 III. Bất động sản đầu tư	12	1.808.209.767.253	1.801.428.435.585

241	- Nguyên giá		2.111.689.329.137	2.090.534.986.568
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(303.479.561.884)	(289.106.550.983)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	214.589.926.670	214.514.781.670
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		206.158.218.098	206.158.218.098
258	3. Đầu tư dài hạn khác		10.538.431.297	10.463.286.297
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.106.722.725)	(2.106.722.725)
260	V. Tài sản dài hạn khác		393.662.276.105	387.731.900.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	388.176.560.896	381.640.159.764
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	247.728.846
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	5.485.715.209	5.844.012.252
269	VI. Lợi thế thương mại		4.846.180.728	5.192.336.494
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>12.229.099.969.378</u>	<u>12.219.691.584.414</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		9.252.874.401.022	9.287.028.257.995
310 I. Nợ ngắn hạn		5.502.087.059.674	5.605.830.545.759
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.422.685.943.314	1.514.928.290.350
312 2. Phải trả người bán		1.159.628.643.433	1.228.064.661.525
313 3. Người mua trả tiền trước		185.114.807.486	127.206.250.435
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	825.716.185.030	882.547.462.539
315 5. Phải trả người lao động		64.058.002.781	115.728.456.803
316 6. Chi phí phải trả	18	1.331.214.946.444	1.292.204.719.524
317 7. Phải trả nội bộ		-	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	509.242.578.590	443.260.061.016
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.840.528.403	260.611.745
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.585.424.193	1.630.031.822
330 II. Nợ dài hạn		3.750.787.341.348	3.681.197.712.236
333 3. Phải trả dài hạn khác		7.552.648.236	31.765.109.758
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	1.077.154.879.661	993.283.586.884
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn		481.376.700	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		2.627.804.954.628	2.615.667.724.585
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		37.793.482.123	40.481.291.009
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.687.104.546.227	2.643.515.452.661
410 I. Vốn chủ sở hữu		2.678.714.441.227	2.634.729.347.661
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		3.839.113.235	3.839.113.235
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.439.978.656	7.362.984.856
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(148.162.639)	(148.162.639)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(193.544.307.015)	(193.544.307.015)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		81.596.500.008	81.519.506.208
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		15.700.015.728	15.700.015.728
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.874.279.135	6.874.279.135
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.957.024.119	68.125.918.153
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		8.390.105.000	8.786.105.000
432 2. Nguồn kinh phí		8.390.105.000	8.786.105.000
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		289.121.022.129	289.147.873.758
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.229.099.969.378	12.219.691.584.414

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	10.030.366.094
4. Nợ khó đòi đã xử lý		71.484.307	130.646.264
5. Ngoại tệ các loại		-	96
- USD		632.372,93	268.050,69
- EUR		62.908,81	1.410,59
- GBP		437,00	437,00

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

P/Tổng Giám đốc



TỔNG
CÔNG TY
VIGLACERA
CTCP

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TOÀN TỔNG CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.840.393.536.770
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	37.363.297.152
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.803.030.239.618
11 4. Giá vốn hàng bán	24	1.434.711.465.815
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.318.773.803
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.174.469.708
22 7. Chi phí tài chính	26	50.024.102.553
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		41.063.389.089
24 8. Chi phí bán hàng		123.140.431.067
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		93.921.606.806
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.407.103.085
31 11. Thu nhập khác		8.505.595.829
32 12. Chi phí khác		15.074.282.662
40 13. Lợi nhuận khác		(6.568.686.833)
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		68.270.268
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		103.906.686.520
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		22.442.157.913
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>81.464.528.607</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		11.907.389.095
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>69.557.139.512</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.964.593.817.743
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.505.639.480.695)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(244.331.548.998)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(51.628.617.553)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.504.271.149)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.875.662.247
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(166.578.011.269)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.787.550.326
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(123.285.273.463)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.301.248.414)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.241.649.094
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(75.145.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.844.872.998
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(114.575.144.785)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		903.737.145.275
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(947.972.110.374)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.543.972.956)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(327.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.106.538.055)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(148.894.132.514)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.026.375.030.780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		57.800.371
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	877.538.698.637

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100108173 ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm :

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phan
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD kính

Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,42%	99,87%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	SX và KD VLXD
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm :

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>TL biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX & KD Kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26%	26%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	26,15%	26,15%	KD xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, gồm:
 - + Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu:
 - + Tư vấn về môi trường (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ;
 - + Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100108173 ngày 22/07/2014. Do vậy, giai đoạn từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm :

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phan
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD kính

Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	60,00%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,42%	99,87%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	SX và KD VLXD
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm :

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>TL biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX & KD Kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26%	26%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	26,15%	26,15%	KD xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, gồm:
 - + Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu:
 - + Tư vấn về môi trường (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ;
 - + Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;

- Kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; Các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép số 253/LĐTBXH-GP ngày 06/01/2011 của Bộ Lao động - Thương Binh - Xã hội);
- Dịch vụ nhà hàng (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khách sạn (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ siêu thị;
- Xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (chỉ hoạt động định giá bất động sản tại sàn giao dịch); Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Lập dự án đầu tư xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng: được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất: là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.15 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011. Trong đó bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về tiền bảo dưỡng các khu công nghiệp được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng. Các chi phí này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc điều chỉnh lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết do đã bị đánh giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.21 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.22 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với Bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang cho người mua. Đối với Bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khối lượng công việc xây dựng được quy định trong các hợp đồng mua bán.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản, hạ tầng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thông qua các biên bản nghiệm thu, quyết toán, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng và được phản ánh trên các hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	25.147.749.255	17.958.205.226
Tiền gửi ngân hàng	369.716.877.272	390.337.631.566
Tiền đang chuyển	500.000.000	730.000.000
Các khoản tương đương tiền	482.174.072.110	617.349.193.988
	<u>877.538.698.637</u>	<u>1.026.375.030.780</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	3.301.248.414	2.241.649.094
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	<u>3.301.248.414</u>	<u>2.241.649.094</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	137.595.791	-
Nguyên liệu, vật liệu	434.206.528.917	406.919.438.894
Công cụ, dụng cụ	69.210.281.110	70.984.131.674
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.186.779.903.146	2.266.752.535.493
Thành phẩm	550.150.570.493	554.837.170.801
Hàng hóa	56.056.318.096	51.108.961.755
Hàng gửi đi bán	18.074.284.226	22.876.409.690
Hàng hóa bất động sản	296.938.495.813	314.913.103.754
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(25.575.478.014)	(23.243.188.700)
	<u>3.585.978.499.578</u>	<u>3.665.148.563.361</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.912.195.429	10.429.003.127
Thuế xuất nhập khẩu	255.271.414	101.917.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.000.000	169.923.163
Thuế thu nhập cá nhân	31.604.696	231.939.819
Các loại thuế khác	200.280.163	3.431.697
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49.022.008	-
	<u>14.570.373.710</u>	<u>10.936.215.405</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	498.611.455	610.885.455
Tạm ứng	69.096.800.951	55.299.952.772
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.815.913.812	11.342.789.224
	71.411.326.218	67.253.627.451

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	688.945.765.661	589.496.541.285
<i>Tại Công ty mẹ</i>	<i>418.539.623.239</i>	<i>380.116.641.423</i>
Văn phòng Tổng Công ty	366.411.941	-
- Dự án nhà máy Kính Low-e	366.411.941	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	347.348.628.038	336.237.086.451
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	50.191.664.291	48.880.454.559
- Dự án khu đô thị Hải Yên	43.839.496.957	31.459.174.583
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.911.131.969	13.834.413.749
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám	199.360.349.294	199.309.488.559
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	4.106.120.637	3.833.393.364
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	16.059.509.428	15.722.418.518
- Trạm XL 5000m ³ (10.000m ³ -GĐ2) Yên Phong	-	10.149.987.545
- Dự án nước sạch 20.000m ³ Yên Phong (10.000m ³ đợt 2)	7.893.508.181	1.097.454.545
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	6.503.061.819	6.498.698.183
- Dự án nhà truyền thống	4.320.551.563	4.320.551.563
- Các công trình khác	1.163.233.899	1.131.051.283
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	-	28.644.943
Công ty Kính nổi Viglacera	367.808.806	260.314.371
- Dự án Hệ thống đốt khí hỗn hợp khí thiên nhiên và dầu FO	367.808.806	260.314.371
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	2.483.426.131	2.483.426.131
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.483.426.131	2.483.426.131
- Dự án khu nhà ở thấp tầng Đại Mỗ	-	-
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	27.157.788.403	1.017.559.454
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà	27.157.788.403	1.017.559.454
Công ty Xây dựng Viglacera	39.328.398.202	39.079.310.929

- Khu đô thị Yên Phong	39.233.723.112	38.984.635.839
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	94.675.090
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	1.010.299.144	1.010.299.144
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	476.862.574	-
- Dự án khu công nghiệp Phú Hà	476.862.574	-
Tại Các Công ty con	270.406.142.422	209.379.899.862
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	9.982.760.603	9.982.760.603
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	57.269.454	71.925.467
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	-	133.408.404
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	168.565.317	17.220.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	903.421.563	641.100.043
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	563.804.644	563.804.644
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	22.204.351.013	21.253.938.029
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	-	460.423.053
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	11.309.189.501	10.191.317.100
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	279.659.581	616.254.939
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.021.751.496	496.526.931
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	199.448.780.199	137.707.163.313
- Công trình nhà máy gạch Tiêu Giao (cảng xuất hàng)	50.188.182	50.188.182
- Dự án Nhà máy Gạch Clinker	171.170.953.882	93.782.979.482
- Công trình nhà máy gạch Hoàn Bồ	1.444.603.716	1.444.603.716
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen	-	15.674.757.514
- Dự án khu 28ha Hoàn Bồ	26.754.634.419	26.754.634.419
- Trạm khí hoá than số 4 - Nhà máy gạch Cotto	28.400.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	670.619.102
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.278.871.652	3.385.720.835
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	23.187.717.399	23.187.717.399
- Công trình lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1		7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1		15.367.710.347
- Các công trình khác		129.485.225
Mua sắm TSCĐ	8.483.453.384	1.591.614.034
Sửa chữa lớn TSCĐ	11.137.543.211	819.150.721
	708.566.762.256	591.907.306.040

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	73.138.936.343	575.416.155.983	1.441.979.894.242	2.090.534.986.568
Số tăng trong năm	-	21.154.342.569	-	21.154.342.569
- Mua trong năm	-	20.497.685.296	-	20.497.685.296
- Tặng khác	-	656.657.273	-	656.657.273
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	73.138.936.343	596.570.498.552	1.441.979.894.242	2.111.689.329.137
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.872.533.161	115.775.335.814	170.458.682.008	289.106.550.983
Số tăng trong năm	515.034.948	6.341.304.773	7.516.671.180	14.373.010.901
- Khấu hao trong năm	515.034.948	6.341.304.773	7.516.671.180	14.373.010.901
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.387.568.109	122.116.640.587	177.975.353.188	303.479.561.884
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	70.266.403.182	459.640.820.169	1.271.521.212.234	1.801.428.435.585
Tại ngày cuối năm	69.751.368.234	474.453.857.965	1.264.004.541.054	1.808.209.767.253

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Các Công ty liên doanh, liên kết	206.158.218.098	206.158.218.098
<i>Công ty liên kết tại Công ty mẹ - Tổng Công ty</i>	<i>205.432.033.098</i>	<i>205.432.033.098</i>
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	181.481.054.390	181.481.054.390
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	11.320.256.582	11.320.256.582
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	4.848.524.023	4.848.524.023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.715.595.055	6.715.595.055
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.066.603.048	1.066.603.048
Công ty liên kết tại Công ty con	726.185.000	726.185.000
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta ^[1]	500.000.000	500.000.000
Công ty Mango GMBH ^[1]	226.185.000	226.185.000
Đầu tư dài hạn khác	10.538.431.297	10.463.286.297
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(2.106.722.725)	(2.106.722.725)
	214.589.926.670	214.514.781.670

^[1] Các khoản đầu tư này do các công ty con là: Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera thực hiện nên việc kiểm soát các Công ty này là hạn chế. Vì vậy, Tổng Công ty không hợp nhất các khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà đang phản ánh các khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>TL biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX & KD Kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26%	26%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà nội	26,15%	26,15%	KD xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta[1]	Bắc Ninh	10,20%	10,20%	SX cấu kiện kim loại
Công ty Mango GMBH[1]	CHLBĐức	23,59%	23,59%	Thương mại

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê đất	13.269.691.893	13.325.896.604
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	275.605.127.586	288.541.861.700
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	10.563.034.144	10.563.034.144
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.511.269.887	13.672.291.584
Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.331.848.923	19.464.610.089
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.895.588.464	36.072.465.643
	<u>388.176.560.896</u>	<u>381.640.159.764</u>

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.485.715.209	5.844.012.252
	<u>5.485.715.209</u>	<u>5.844.012.252</u>

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.066.642.635.968	1.023.403.729.821
Vay ngân hàng	989.217.554.714	957.189.437.819
Vay đối tượng khác	77.425.081.254	66.214.292.002
Nợ dài hạn đến hạn trả	356.043.307.346	491.524.560.529
	<u>1.422.685.943.314</u>	<u>1.514.928.290.350</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	185.543.785.489	189.042.351.272
Thuế xuất, nhập khẩu	27.669.225	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.589.249.847	94.717.331.613
Thuế thu nhập cá nhân	6.824.759.200	9.217.099.196
Thuế tài nguyên	4.684.116.810	2.998.197.469
Thuế nhà đất và tiền sử dụng đất	485.957.333.335	560.962.849.880
Các loại thuế khác	13.910.930.629	8.441.739.946
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.178.340.495	17.167.893.163
	825.716.185.030	882.547.462.539

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.640.212.634	492.085.930
Chi phí lãi vay phải trả	95.279.002.963	105.844.231.427
Chi phí phải trả khác	1.227.295.730.847	1.185.868.402.167
	1.331.214.946.444	1.292.204.719.524

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	786.100.333	-
Kinh phí công đoàn	11.272.273.873	11.069.136.298
Bảo hiểm xã hội	33.768.468.793	29.089.264.034
Bảo hiểm y tế	2.525.941.600	2.107.464.442
Phải trả về cổ phần hóa	4.033.668.771	4.033.668.771
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	598.795.613	1.487.755.613
Bảo hiểm thất nghiệp	1.111.176.085	725.169.937
Các khoản phải trả, phải nộp khác	455.146.153.522	394.747.601.921
<i>Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO</i>	<i>27.362.458.915</i>	<i>29.362.458.915</i>
<i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương</i>	<i>55.600.050.350</i>	<i>71.172.934.709</i>
<i>Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ</i>	<i>97.094.201.407</i>	<i>92.046.670.505</i>
<i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	<i>72.931.964.021</i>	<i>46.741.747.764</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh</i>	<i>3.354.829.090</i>	<i>3.354.829.090</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	<i>11.783.885.414</i>	<i>11.783.885.414</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	<i>8.048.312.439</i>	<i>8.048.312.439</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>8.547.769.431</i>	<i>8.255.939.297</i>
<i>Đặt cọc tiền thi công, mua căn hộ</i>	<i>19.570.308.236</i>	<i>5.141.256.768</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>29.597.483.333</i>	<i>1.650.367.159</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>121.254.890.886</i>	<i>117.189.199.861</i>
	509.242.578.590	443.260.061.016

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	957.279.562.756	909.272.180.819
Vay ngân hàng	836.521.628.807	803.847.615.101
Vay đối tượng khác	120.757.933.949	105.424.565.718
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	119.875.316.905	84.011.406.065
Thuê tài chính	9.158.200.626	8.436.564.908
Nợ dài hạn khác	110.717.116.279	75.574.841.157
	<u>1.077.154.879.661</u>	<u>993.283.586.884</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Doanh thu bán hàng	1.689.718.095.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.345.729.498
Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.271.831.328
Doanh thu khác	1.057.880.174
	<u>1.840.393.536.770</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chiết khấu thương mại	35.714.374.387
Hàng bán bị trả lại	1.481.761.258
Giảm giá hàng bán	167.161.507
	<u>37.363.297.152</u>

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.652.354.798.618
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	92.345.729.498
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	57.271.831.328
Doanh thu khác	1.057.880.174
	<u>1.803.030.239.618</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 01/01/2015
đến 31/03/2015
VND

Giá vốn của hàng bán	1.309.416.471.871
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.142.849.274
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	56.522.404.045
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	109.323.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	520.416.854
	1.434.711.465.815

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015
đến 31/03/2015
VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.830.117.752
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	13.748.843
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	131.990.941
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	198.612.172
	9.174.469.708

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015
đến 31/03/2015
VND

Lãi tiền vay	41.063.389.089
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.029.349.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	785.927.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.877
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-
Chi phí tài chính khác	145.426.364
	50.024.102.553

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AASC.

Do Tổng Công ty mới chuyển đổi sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 21/07/2014, nên Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera - CTCP không có số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng của năm 2014.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục I : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Hợp nhất toàn Tổng Công ty					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.505.421.914.358	3.415.849.815.313	195.620.018.755	19.305.127.213	10.928.929.410	6.147.125.805.049
Số tăng trong năm	29.242.338.582	3.566.382.478	4.000.000	298.524.300	358.173.589	33.469.418.949
- Mua trong năm	-	3.566.382.478	1.000.000	23.363.636	-	3.590.746.114
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.217.144.925	-	-	-	-	20.217.144.925
- Tăng khác	9.025.193.657	(2.335.745.207)	3.000.000	275.160.664	358.173.589	9.661.527.910
Số giảm trong năm	-	(2.335.745.207)	-	-	-	(2.335.745.207)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(2.335.745.207)	-	-	-	(2.335.745.207)
Số dư cuối năm	2.534.664.252.940	3.417.080.452.584	195.624.018.755	19.603.651.513	11.287.102.999	6.178.259.478.791
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	951.129.234.750	2.170.290.579.416	135.068.780.989	13.386.381.491	5.110.301.606	3.274.985.278.252
Số tăng trong năm	43.129.902.249	37.742.399.532	4.471.528.588	345.091.496	87.244.941	85.776.166.806
- Khấu hao trong năm	43.129.902.249	37.742.399.532	4.471.528.588	345.091.496	87.244.941	85.776.166.806
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(1.052.467.644)	-	-	-	(1.052.467.644)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(1.052.467.644)	-	-	-	(1.052.467.644)
Số dư cuối năm	994.259.136.999	2.206.980.511.304	139.540.309.577	13.731.472.987	5.197.546.547	3.359.708.977.414
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.554.292.679.608	1.245.559.235.897	60.551.237.766	5.918.745.722	5.818.627.804	2.872.140.526.797
Tại ngày cuối năm	1.540.405.115.941	1.210.099.941.280	56.083.709.178	5.872.178.526	6.089.556.452	2.818.550.501.377

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Hợp nhất toàn Tổng Công ty		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	39.700.740.454	13.900.521.296	53.601.261.750
Số tăng trong năm	-	4.229.589.894	4.229.589.894
- Thuê tài chính trong năm	-	4.229.589.894	4.229.589.894
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	(4.193.578.864)	-	(4.193.578.864)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(4.193.578.864)	-	(4.193.578.864)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	35.507.161.590	18.130.111.190	53.637.272.780
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.612.249.038	3.733.465.342	15.345.714.380
Số tăng trong năm	721.542.087	738.095.599	1.459.637.686
- Khấu hao trong năm	721.542.087	738.095.599	1.459.637.686
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	(1.545.539.062)	-	(1.545.539.062)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(1.545.539.062)	-	(1.545.539.062)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	10.788.252.063	4.471.560.941	15.259.813.004
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.088.491.416	10.167.055.954	38.255.547.370
Tại ngày cuối năm	24.718.909.527	13.658.550.249	38.377.459.776

11.423.821.683	-	37.068.022.921	6.632.404.752	6.273.973.185	61.398.222.541
----------------	---	----------------	---------------	---------------	----------------

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Hợp nhất toàn Tổng Công ty					
Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng

Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	44.173.000.000	7.773.740.808	31.777.299.567	172.394.019.204
Số tăng trong năm	-	-	-	75.500.000	75.500.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	75.500.000	75.500.000
- <i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>	-	-	-	-	-
- <i>Tặng do hợp nhất KD</i>	-	-	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	44.173.000.000	7.773.740.808	31.852.799.567	172.469.519.204

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	11.423.821.683	37.068.022.921	6.632.404.752	6.273.973.185	61.398.222.541
Số tăng trong năm	230.790.336	297.072.280	93.010.245	290.740.292	911.613.153
- <i>Khấu hao trong năm</i>	230.790.336	297.072.280	93.010.245	290.740.292	911.613.153
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.654.612.019	37.365.095.201	6.725.414.997	6.564.713.477	62.309.835.694

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	77.246.157.146	-	7.104.977.079	1.141.336.056	25.503.326.382	110.995.796.663
Tại ngày cuối năm	77.015.366.810	-	6.807.904.799	1.048.325.811	25.288.086.090	110.159.683.510



Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Hợp nhất toàn Tổng Công ty									
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	2.645.000.000.000	3.885.282.248	7.362.984.856	(148.162.639)	(193.544.307.015)	81.100.539.013	15.674.544.743	6.837.754.904	(128.080.050.574)	2.438.088.585.536
Tăng vốn trong kỳ trước										
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước										
Tăng khác						418.967.195	25.470.985	36.524.231	210.495.095.046	210.495.095.046
Giảm vốn trong kỳ trước									1.295.688.185	1.776.650.596
Phân phối lợi nhuận									(2.109.267.757)	(2.109.267.757)
Giảm khác		(46.169.013)							(13.475.546.746)	(13.521.715.759)
Số dư cuối kỳ trước	2.645.000.000.000	3.839.113.235	7.362.984.856	(148.162.639)	(193.544.307.015)	81.519.506.208	15.700.015.728	6.874.279.135	68.125.918.153	2.634.729.347.661
Tăng vốn trong kỳ này										
Lãi/(lỗ) trong kỳ này										
Tăng khác						76.993.800			69.557.139.512	69.634.133.312
Giảm vốn trong kỳ này										
Phân phối lợi nhuận									(24.710.000.000)	(24.710.000.000)
Giảm khác									(1.016.033.546)	(1.016.033.546)
Số dư cuối kỳ này	2.645.000.000.000	3.839.113.235	7.439.978.656	(148.162.639)	(193.544.307.015)	81.596.500.008	15.700.015.728	6.874.279.135	111.957.024.119	2.678.714.441.227